

Phụ lục I
MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA TRƯỜNG QUỐC TẾ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG QUỐC TẾ

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2024

- I. THÔNG TIN CHUNG²**
- II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³**
- III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴**
- IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵**
- V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶**
- VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷**
- VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸**

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)



¹ Mẫu Báo cáo thường niên chỉ quy định các yêu cầu thông tin bắt buộc; tiêu đề, thứ tự chương mục và hình thức trình bày thông tin do cơ sở giáo dục quyết định, bảo đảm thể hiện rõ nội dung của thông tin theo yêu cầu.

² Bao gồm các thông tin được quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

³ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 10 Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁴ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 10 Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁵ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 10 Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁶ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 2, 3 Điều 7, khoản 2, 3 Điều 9, khoản 2, 3 Điều 11 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁷ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 1, 3, 4 Điều 5 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁸ Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của cơ sở giáo dục và của ngành.

Phụ lục II
MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC¹
(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG QUỐC TẾ

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN²
Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG³

1.1 Tên cơ sở giáo dục: Trường Quốc tế, ĐHQGHN (VNU-IS)

1.2 Địa chỉ của Nhà trường

- Cơ sở Xuân Thủy: Nhà E5 & G7, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội
- Cơ sở Nguyễn Như Kon Tum: Nhà C, E, Làng sinh viên HACINCO, 79 Nguyễn Như Kon Tum, Thanh Xuân, Hà Nội
- Cơ sở Trịnh Văn Bô: Số 1, Phố Trịnh Văn Bô, Nam Từ Liêm, Hà Nội
- Cơ sở Hoà Lạc: Toà nhà HT1, Khu Đô thị đại học, Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hoà Lạc, Hà Nội
- Điện thoại: 024.3557.5992
- Email: truongquoccte@vnui.edu.vn

1.3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Cơ sở giáo dục đại học công lập

1.4 Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

- **Sứ mạng:** Đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ định hướng theo các tiêu chuẩn kiểm định quốc tế dựa trên nền tảng khoa học cơ bản, khoa học ứng dụng, khoa học liên ngành và chuyển giao tri thức, góp phần tăng chỉ số quốc tế hóa trong Đại học Quốc gia Hà Nội, cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học – công nghệ chất lượng cao, đạt chuẩn quốc tế phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước.
- **Tầm nhìn:** Là một trung tâm đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao tri thức, tiên phong theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực đáp ứng yêu cầu xã hội, có tính hội nhập cao, đạt chuẩn kiểm định quốc tế, xuất khẩu các sản phẩm giáo dục tại chỗ và ra một số nước trong khu vực; trở thành một trung tâm đổi mới sáng tạo quốc tế trong Đại học Quốc gia Hà Nội, tập hợp các nhà khoa học liên ngành giải quyết các vấn đề khoa học, kỹ thuật, xã hội phức tạp mang tầm khu vực và quốc tế; xây dựng một môi trường tự do học thuật, đa văn hóa, giao

thoả giữa các ngành, các lĩnh vực.

- **Mục tiêu:** Đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ định hướng theo các tiêu chuẩn kiểm định quốc tế dựa trên nền tảng khoa học cơ bản, khoa học ứng dụng, khoa học liên ngành và chuyển giao tri thức, góp phần tăng chỉ số quốc tế hóa trong Đại học Quốc gia Hà Nội, cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học – công nghệ chất lượng cao, đạt chuẩn quốc tế phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước.

1.5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường Quốc tế (tên giao dịch bằng tiếng Anh VNU – International School), với I – Innovation, Interdisciplinarity, Internationalization, Intergration, S – Start-up, Self-Study, Sustainability, Self-worth, là một đơn vị đào tạo với bản sắc, giá trị riêng trong ĐHQGHN, là nơi kết nối Đông – Tây, thu hút các chuyên gia, nhà khoa học uy tín, sinh viên giỏi đến học tập và nghiên cứu, qua đó đóng góp giá trị cho xã hội và cộng đồng.

Trường Quốc tế có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế trên cơ sở áp dụng sáng tạo các thành tựu giáo dục, khoa học và công nghệ tiên tiến vào môi trường văn hóa Việt Nam, thực hiện đào tạo toàn bộ các chương trình bằng ngoại ngữ. Sứ mệnh đó hiện đang được thực hiện theo 3 trụ cột: (1) sáng tạo tri thức mới, chuyển giao tri thức, kỹ năng cho người học và phụng sự xã hội, đóng góp cho sự phát triển của đất nước; (2) hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ do ĐHQGHN giao; (3) tự chủ tài chính.

Tiền thân là Khoa Quốc tế trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội với 20 hình thành và phát triển, Trường Quốc tế được thành lập theo Quyết định số 3868/QĐ-ĐHQGHN ngày 01/12/2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội.

Kiên trì phấn đấu cho định hướng đào tạo và nghiên cứu khoa học chất lượng cao, từ một đơn vị chỉ thực hiện một chương trình đào tạo đại học bằng tiếng Nga, đến nay, Trường đã phát triển được 15 chương trình đào tạo đại học, 06 chương trình đào tạo thạc sĩ, 02 chương trình đào tạo tiến sĩ với nhiều phương thức đào tạo khác nhau (liên kết, song bằng, bằng kép...). Trường cũng là đơn vị đào tạo triển khai toàn bộ các chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài với tỷ lệ giảng viên quốc tế tham gia giảng dạy ở mỗi chương trình đạt từ 30% đến 70%. Quy mô đào tạo của Trường hiện gần 6.000 sinh viên, học viên. Trong 20 năm hoạt động, Trường đã góp phần đào tạo cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu ngày một khắt khe của thị trường lao động. Gần 20.000 sinh viên đã tốt nghiệp các khóa và các chương trình đào tạo đại học của Trường với tỉ lệ có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo sau một năm ra trường đạt trên 93%. Hệ đào tạo sau đại học của Trường đã có gần 700 thạc sĩ tốt nghiệp thuộc 17 khoá các chương trình đào tạo thạc sĩ. Trong giai đoạn từ năm 2015 đến nay, Trường đã có gần 500 công bố khoa học của cán bộ, giảng viên, trong đó hơn 200 công bố khoa học quốc tế thuộc danh mục WoS, Scopus.

Trường đồng thời là địa chỉ uy tín về tổ chức các diễn đàn khoa học quốc tế. Các hội nghị, hội thảo khoa học lớn về quản lý giáo dục, về các lĩnh vực chuyên môn như kinh tế, tài chính, ngân hàng... đã thu hút sự quan tâm và tham gia của hàng trăm học giả, nhà nghiên cứu trong nước và nước ngoài từ hơn 30 quốc gia, vùng lãnh thổ trên khắp thế giới. Bên cạnh đó, hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên diễn ra đều đặn thường niên đã thu hút trên 500 sinh viên tham gia với nhiều sản phẩm sáng tạo, có tính thực tiễn, đạt nhiều thành tích cao ở cấp Trường, cấp ĐHQGHN và toàn quốc. Sinh viên của Trường cũng tham gia báo cáo tại các hội nghị hội thảo khoa học, công bố khoa học chung với giảng viên trên các tạp chí khoa học chuyên ngành uy tín trong nước và quốc tế. Đây là thành quả của những chính sách ưu đãi hấp dẫn được Trường xây dựng và triển khai nhằm khuyến khích hoạt động nghiên cứu trong cán bộ, sinh viên.

Trường Quốc tế đã và đang triển khai Chương trình Thu hút học giả quốc tế (bao gồm cả học giả là người Việt Nam ở nước ngoài) về dẫn dắt, chủ trì các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Trường đã thành lập 16 nhóm nghiên cứu gồm các lĩnh vực kỹ thuật công nghệ, kinh tế và quản lý, tài chính, marketing, khoa học dữ liệu, quang tử, AI, IoTs, học máy, y sinh..., hợp tác với nhiều nhà khoa học hàng đầu như GS.TSKH Hồ Tú Bảo, GS.TSKH Nguyễn Đình Đức, GS.TS Nguyễn Đức Khương, GS.TS Lê Thị Hoài An, TS. Nguyễn Việt Cường, TS. Trần Quang Tuyền. Trung bình các nhà khoa học, giảng viên công bố 100 bài báo ISI/SCOPUS/ 1 năm; chủ trì đề tài các cấp như Cấp nhà nước thuộc các chương trình trọng điểm quốc gia, Nafosted, Sở Khoa học công nghệ Hà Nội và cấp ĐHQGHN.

Với mục tiêu chiến lược trở thành một đầu mối (Hub) giáo dục quốc tế uy tín tại Việt Nam, Trường đã phát triển quan hệ hợp tác với gần 40 trường đại học, tổ chức giáo dục, khoa học và công nghệ trên thế giới, trong đó có các trường đang hợp tác với Trường triển khai các chương trình đào tạo, như Trường ĐH Keuka, Trường ĐH Troy (Hoa Kỳ); Trường ĐH East London (Vương quốc Anh), Trường ĐH Nantes (CH. Pháp); Trường ĐH Kỹ thuật Năng lượng Moscow (LB Nga), Trường ĐH HELP (Malaysia), Trường ĐH Khoa học và Công nghệ Lunghwa (Đài Loan)... Các ngành nghề hợp tác đào tạo trải dài trên nhiều lĩnh vực khác nhau như: kinh tế, kinh doanh, quản trị, tài chính, quản lý, kỹ thuật, công nghệ thông tin, khoa học dữ liệu, du lịch, khách sạn...

Hiện nay, Trường Quốc tế có hơn 200 giảng viên, cán bộ cơ hữu, tỷ lệ cán bộ khoa học có trình độ tiến sĩ chiếm trên 60% (100% giảng viên chuyên ngành đều tốt nghiệp tại nước ngoài). Bên cạnh đó, Trường có đội ngũ giảng viên nước ngoài thuộc các trường đối tác quốc tế và giảng viên thỉnh giảng từ các cơ sở giáo dục đại học, nghiên cứu trong nước tham gia giảng dạy với số lượng trên 150 người/năm.

Trường Quốc tế trong giai đoạn tới hướng đến thực hiện sứ mệnh của một trường đại học

và sứ mệnh của một đơn vị trực thuộc do ĐHQGHN giao là đào tạo chất lượng cao, phát triển nghiên cứu khoa học với việc thu hút các nhà khoa học tên tuổi trong cộng đồng khoa học chuyên ngành, chuyên giao công nghệ, đổi mới sáng tạo; thực hiện tự chủ về tài chính; tăng cường trao đổi sinh viên quốc tế, trao đổi tin chỉ; phát triển về các ngành đào tạo kỹ thuật công nghệ mũi nhọn, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; chuyển đổi số và ứng dụng toàn diện công nghệ thông tin trong quản trị đại học và giảng dạy, học tập; triển khai xây dựng con người sinh viên và văn hóa Trường Quốc tế đặc sắc.

1.6. Thông tin người đại diện phát luật hoặc người phát ngôn, người đại diện liên hệ:

- Họ và tên: Nguyễn Phan Quang, Trưởng phòng TC-HC
- Địa chỉ: Phòng 402, Nhà C, Làng sinh viên Hacinco, 79 Ngụy Như Kon Tum
- Điện thoại: 0986222359
- Email: quangnp@vnu.edu.vn

1.7. Tổ chức bộ máy

1.7.1 *Quyết định thành lập:* 3868/QĐ-ĐHQGHN về việc thành lập Trường Quốc tế, ngày 01 tháng 12 năm 2021;

1.7.2 *Quyết định công nhận Hội đồng trường:* 3988/QĐ-ĐHQGHN về việc công nhận Hội đồng Trường Quốc tế ngày 23 tháng 10 năm 2023;

- Danh sách Hội đồng Trường Quốc tế:
 - + PGS.TS. Phạm Xuân Hoan, Chủ tịch Hội đồng trường
 - + PGS.TS Lê Trung Thành, Hiệu trưởng
 - + TS. Trần Anh Hào, Phó Hiệu trưởng
 - + ThS. Phan Thị Ngọc Hoa, Chủ tịch công đoàn trường
 - + TS. Trần Quang Tuyền, Giảng viên Khoa Kinh tế và Quản lý
 - + Ông Phùng Việt Thắng, Giám đốc Công ty Intel Việt Nam- Thành viên
 - + Ông Trần Đỗ Bảo Khánh, Sinh viên, ủy viên Ban chấp hành Đoàn Thanh niên Trường Quốc tế- Thành viên

1.7.3 *Quyết định chuyển đổi chức vụ Hiệu trưởng:* Số 108/QĐ-ĐHQGHN ngày 14 tháng 01 năm 2022 bổ nhiệm ông Lê Trung Thành, Chủ nhiệm Khoa Quốc tế giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường Quốc tế, ĐHQGHN.

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian⁴

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo ⁵	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	59,07 (6202/105)	62,88 (5911/94)
2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	94.3 % (99/105)	93,62% (88/94)
3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	64.8 % (68/105)	60,64% (57/94)

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo⁷

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian						
	Khoa Kinh tế và Quản lý	47		16	24	5	2
	Khoa Các khoa học ứng dụng	39		6	21	7	5
	Khoa Ngôn ngữ ứng dụng	19		15	3	1	
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi Lao động						
	Khoa Kinh tế và Quản lý	46		16	24	4	2
	Khoa Các khoa học ứng dụng	34		6	21	6	1
	Khoa Ngôn ngữ ứng dụng	19		15	3	1	

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ⁸

TT	Chỉ số	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	11	12
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	96	95
3	Tỉ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	(107/105)	(107/94)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất⁹

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Diện tích đất/người học (m ²)	7,2m ² /người học (46.304/6.416)	7,2m ² /người học (46.304/6.416)
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	4,59m ² /người học (29.438/6.416)	4,59m ² /người học (29.438/6.416)
3	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	72%	70%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	220 đầu sách/ngành đào tạo	200 đầu sách/ngành đào tạo
5	Số bản sách/người học	4 bản sách/người học	3.5 bản sách/người học
6	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	30%	28%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	498Mbps/1.000hv	483Mbps/1.000hv

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo¹⁰

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
I Diện tích đất phục vụ đào tạo				
1	Trụ sở chính	79 Nguyễn Như Kon Tum, Thanh Xuân, Hà Nội	1,000	4,850
2	Cơ sở 2	144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội (ĐHQGHN phân)	1,118	1,118
		Sân tập thể dục thể thao ĐHNN	6,400	
		Nhà tập đa năng ĐHNN	3,200	3,200
3	Cơ sở 3	Số 1 Trịnh Văn Bô kéo dài, Nam Từ Liêm, Hà Nội	4,000	4,000
4	Cơ sở 4	Tòa nhà HT1, Khu đô thị ĐHQGHN tại Hòa Lạc	3,086	8,770
		Khu học An ninh quốc phòng ở Hòa Lạc	20,000	
		Thư viện dùng chung tại các cơ sở của ĐHQGHN	7,500	7,500
Tổng cộng			46.304	29.438

3. Các hạng mục Cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm ¹¹	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới các tòa nhà của Trường Quốc tế (đang xin thủ tục cấp phép từ năm 2023) diện tích 9,2ha	Hòa Lạc	260.000
2	Nâng cấp tòa nhà...		
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm...		
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm...		
Tổng cộng			0

Ghi chú:

¹ Mẫu Báo cáo thường niên chỉ quy định các yêu cầu thông tin bắt buộc; tiêu đề, thứ tự chương mục và hình thức trình bày thông tin do cơ sở giáo dục quyết định, bảo đảm thể hiện rõ nội dung thông tin theo yêu cầu.

² Trường cao đẳng có đào tạo ngành GDMN trình độ cao đẳng thực hiện báo cáo này đối với các nội dung có liên quan.

³ Bao gồm các thông tin được quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

⁴ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 2 (Giảng viên) của chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

⁵ Ghi cụ thể năm báo cáo (2025, 2026...)

⁶ Ghi năm trước liền kề năm báo cáo (2024, 2025...)

⁷ Các số liệu thống kê bảo đảm thống nhất với quy định trong Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

⁸ Chỉ tính số cán bộ quản lý và nhân viên các đơn vị hành chính phục vụ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ hỗ trợ cán bộ và sinh viên; không tính các đơn vị sản xuất, kinh doanh và dịch vụ hạch toán riêng.

⁹ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 3 (Cơ sở vật chất) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

¹⁰ Diện tích đất và diện tích sàn được xác định theo quy định trong Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

¹¹ Ghi: Trụ sở chính, tên cơ sở hoặc phân hiệu.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Viện đổi mới sáng tạo UPM
- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Bộ tiêu chuẩn xếp hạng đối sánh UPM
- Mức độ đạt kiểm định: 5 sao
- Thời gian hiệu lực: từ 16/4/2024 đến 16/04/2027

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7340120	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục, ĐH QG HCM	7/10/2019-7/10/2024
2	7340303	Kế toán, phân tích và kiểm toán	Kế toán, phân tích và kiểm toán	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục, ĐH QG HCM	1/10/2022-30/9/2027
3	7340120	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế	AUN-QA	30/9/2023-29/9/2028
4	7340303	Kế toán, phân tích và kiểm toán	Kế toán, phân tích và kiểm toán	AUN-QA	30/9/2023-29/9/2028
5	7480111	Tin học và kỹ thuật máy tính	Tin học và kỹ thuật máy tính	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục, ĐH Vinh	6/5/2024-6/5/2029
6	7450303	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin quản lý	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục, ĐH Vinh	6/5/2024-6/5/2029

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo¹²

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo		Năm trước liền kề năm báo cáo	
		VNU	LKQT	VNU	LKQT
1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	70%	42%	69%	48%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	16,44%	58.96%	23,71%	7.07%
3	Tỉ lệ thôi học	1,77%	3.08%	2,04%	1.78%
4	Tỉ lệ thôi học năm đầu	1.99%	0.85	2.18%	0.49
5	Tỉ lệ tốt nghiệp	78.3 %	22.83%	86.8 %	34%
6	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	61.8%	15.43%	57.5%	16.4%

7	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	85%	81%	84%	80%
8	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	80%	79%	79%	78%
9	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	87,7%		92,25%	

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹³
I	Đại học				
1	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý				
	Kinh doanh quốc tế	1136	254	142	94,7
	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán	836	194	96	92,9
	Hệ thống thông tin quản lý	488	116	49	92,1
	Phân tích dữ liệu kinh doanh	466	119	4	
	Song bằng (Quản lý)	113	27	0	
	Song bằng (Marketing)	278	86	0	
	Quản lý (LKQT)	581		45	94,7%
	Kế toán và Tài chính (LKQT)	599		31	
	Quản trị KS, SK & DL (LKQT)	283		9	
2	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin				
	Tin học và Kỹ thuật máy tính	413	80	16	69,2
	Tự động hóa và Tin học	219	51	0	
	Công nghệ thông tin ứng dụng	171	103	0	
	Công nghệ tài chính và Kinh doanh số	226	113	0	
	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp và Logistics	120	74	0	
	Lĩnh vực ngôn ngữ				
	Ngôn ngữ Anh	273	111	0	

¹² Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 5 (Tuyển sinh và đào tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

¹³ Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng đúng chuyên môn đối với người tốt nghiệp đại học.

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹³
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)				
2.1	Thạc sĩ chính quy				
2.1.1	<i>Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý</i>				
2.1.1.1	Chuyên ngành Quản trị tài chính	63	9	5	
2.1.1.2	Chuyên ngành Kinh doanh quốc tế	37	13	1	
2.1.2	<i>Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin</i>				
2.1.2.1	Chuyên ngành Tin học và Kỹ thuật máy tính	13	14	Chưa có học viên tốt nghiệp	
2.1.3	<i>Lĩnh vực Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông và Y học</i>				
2.1.3.1	Công nghệ kỹ thuật y sinh	0	15	Chưa có học viên tốt nghiệp	
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài				
2.2.1.	<i>Lĩnh vực: Kinh doanh</i>				
2.2.1.1	Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh	47	24	6	
2.2.2	<i>Lĩnh vực: Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm</i>				
2.2.2.1	Chuyên ngành: Tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm quốc tế	21	0	0	
2.2.3	<i>Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý</i>				
2.2.3.1	Chuyên ngành: Marketing	45	19	0	
III	Tiến sĩ				
3.1	<i>Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin</i>				
3.1.1	Chuyên ngành: Tin học và Kỹ thuật máy tính	11	4	Chưa có NCS tốt nghiệp	
3.2	<i>Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi và Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý</i>				
3.1.2	Chuyên ngành: Kinh tế và Quản lí	23	10	Chưa có NCS tốt nghiệp	

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ¹⁴

TT	Chỉ số đánh giá	2023	2022
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	0,48%	0,60%
2	Số công bố khoa học/giảng viên	$(271+1 \times 3+0 \times 5)/90 = 3.04$	$(248 + 0 \times 3 + 0 \times 5)/90 = 2.76$
3	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	$(226 \times 1.37)/90 = 3.4$	$(209 \times 1.41)/90 = 3.2$

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	6	376.245.500
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	7	0
3	Đề tài cấp cơ sở	22	425.000.000
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	0
5	Đề tài hợp tác quốc tế	0	0
	Tổng số	35	796.245.500

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	8	45
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	120	226
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	4	1
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	0

¹⁴ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 6 (Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính¹⁵

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2023	Năm 2022
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	0,27	0,28
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	0,46	0,43

2. Kết quả thu chi hoạt động¹⁶

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2023	Năm 2022
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	316.830.158.092	266.799.743.205
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư		
II	Thu giáo dục và đào tạo	303.272.360.844	258.263.471.679
1	Học phí, lệ phí từ người học	287.532.037.544	237.635.362.665
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác	15.740.323.300	20.628.109.014
III	Thu khoa học và công nghệ	1.225.634.826	397.790.750
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	1.108.169.826	373.170.750
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
3	Thu khác	117.465.000	24.620.000
IV	Thu khác	12.332.162.422	8.138.480.776
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	246.674.549.258	204.478.746.463
I	Chi lương, thu nhập	84.222.542.526	70.627.578.261
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	45.999.842.526	40.381.214.846
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	38.222.700.000	30.246.363.415
II	Chi Cơ sở vật chất và dịch vụ	117.733.658.947	99.649.400.991
1	Chi cho đào tạo	53.286.723.283	45.480.494.746
2	Chi cho nghiên cứu	33.704.499.993	28.754.736.152
3	Chi cho phát triển đội ngũ	244.101.200	356.749.400

4	Chi phí chung và chi khác	30.498.334.471	25.057.420.693
III	Chi hỗ trợ người học	18.560.778.725	12.070.860.849
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	10.647.623.156	6.422.160.416
2	Chi hoạt động nghiên cứu	5.890.787.796	4.419.016.505
3	Chi hoạt động khác	2.022.367.773	1.229.683.928
IV	Chi khác	26.157.569.060	22.130.906.362
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	70.155.608.834	62.320.996.742

¹⁵ Bao gồm các chi số theo Hướng dẫn xác định các chi số đánh giá tại Tiêu chuẩn 4 (Tài chính) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

¹⁶ Thống nhất với số liệu trong Biểu mẫu số liệu báo cáo thực hiện Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT; không bao gồm kinh phí đầu tư.

¹⁷ Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của cơ sở giáo dục và của ngành.

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC¹⁷

1. Xây dựng Đề án vị trí việc làm và kế hoạch số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026

Nhà trường đã thành lập Tổ công tác và triển khai thực hiện nhiệm vụ theo đúng tiến độ. Hiện nay nhà trường đã báo cáo ĐHQGHN phê duyệt Đề án vị trí việc làm giai đoạn 2024-2026 và đang chờ phê duyệt của ĐHQGHN.

2. Đề án thành lập, phát triển các đơn vị trong Trường Quốc tế

Đã hoàn thiện Đề án phát triển tổ chức trong Trường Quốc tế và đã gửi ĐHQGHN tại Công văn số 738/TQT-TCHC ngày 10/6/2024. Hiện đang chờ phê duyệt của ĐHQGHN.

3. Thu hút, tuyển dụng giảng viên, cán bộ

Nhà trường đã thành lập Tổ công tác “Thu hút nhà khoa học, cán bộ trình độ cao” năm 2024 của Trường Quốc tế. Tính đến hết Quý II/2024 Nhà trường đã thu hút được 08 giảng viên có trình độ TS về giảng dạy, nghiên cứu khoa học.

4. Trao đổi tín chỉ, chuyển tiếp trong nước của sinh viên; giảng viên

Nhà trường đã ký kế thỏa thuận với các Trường Đại học trong nước như Đại học Kinh tế Đà Nẵng, trao đổi với Trường Đại học Quốc tế ĐHQG TPHCM và ký thỏa thuận hợp tác với một số Trường Đại học tại Đài Loan, Thái Lan để tiến hành trao đổi sinh viên, giảng viên. Dự kiến các hoạt động trao đổi sẽ diễn ra vào kỳ I năm học 2024-2025.

5. Gia tăng công bố và tỷ lệ giảng viên cơ hữu có công bố trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín

Nhà trường triển khai nhiều giải pháp đồng bộ, đến nay đã công bố được 120 công

bổ quốc tế (đứng vị trí thứ 03 trong toàn ĐHQGHN về số lượng công bố quốc tế). Tỷ lệ bài báo đăng trên tạp chí được SCImago xếp hạng Q1 chiếm 50% (48/96), số công bố xếp hạng Q2 chiếm 32.3% tổng số công bố của Trường (31/96), trong đó, 03 bài báo đã được đăng trên các tạp chí thuộc top 5% các tạp chí hàng đầu theo đánh giá của tổ chức SCImagojr

6. Tập trung đầu tư phát triển mô hình Nhóm nghiên cứu, hình thành các nhóm nghiên cứu cấp Trường, Nhóm nghiên cứu mạnh cấp Trường, Nhóm nghiên cứu mạnh cấp ĐHQGHN

Nhà trường triển khai nhiều chính sách nhằm thu hút, thúc đẩy các nhà khoa học, các nhóm nghiên cứu phát triển, hình thành nên các nhóm nghiên cứu mạnh cấp ĐHQGHN. Đến nay nhà trường có hơn 20 nhóm nghiên cứu cấp Trường và 03 nhóm nghiên cứu mạnh cấp ĐHQGHN.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên và đóng dấu)

Amha